

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.323.245.284.131	5.235.413.769.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.803.229.276	169.817.165.145
1. Tiền	111		46.803.229.276	66.817.165.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.433.155.685.385	2.218.226.936.835
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	255.297.398
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(176.172.398)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.437.930.762.313	2.218.147.811.835
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(4.775.076.928)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.495.694.856	1.067.450.453.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	890.833.527.743	1.094.732.977.717
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		566.851.827.024	770.606.426.398
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		323.981.700.719	324.126.551.319
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.487.490.668	11.039.453.311
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.825.323.555)	(38.321.977.978)
IV. Hàng tồn kho	140		40.571.643.367	59.021.267
1. Hàng tồn kho	141	7	45.118.767.505	59.021.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.661.650.415	188.776.477.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	249.259.411.914	187.931.351.792
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		244.016.133.558	185.674.353.313
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.243.278.356	2.256.998.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.402.238.501	845.125.544
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	1.661.557.380.832	1.591.083.715.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		503.493.352.619	526.110.829.307
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.158.064.028.213	1.064.972.886.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.350.680.978.324	1.236.267.171.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.321.763.664	7.605.175.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.261.886.567	5.165.764.208
- Nguyên giá	222		25.817.950.881	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.556.064.314)	(19.985.142.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	59.877.097	2.439.411.678
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.480.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.374.318.837)	(30.040.784.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	10.664.027.216	10.983.389.295
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.391.034.677)	(23.071.672.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.790.319.557	13.558.937.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.790.319.557	13.558.937.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.219.784.370.115	1.091.238.504.138
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		258.842.891.150	227.722.596.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.366.363.997	470.445.070.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.458.755.507)	(2.737.031.437)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		503.033.870.475	395.807.868.619
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.120.497.772	90.881.164.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.978.239.544	1.168.826.614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	421.202.827
3. Tài sản dài hạn khác	268	9	75.142.258.228	89.291.135.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.687.506.774.819	3.752.806.269.003
I. Nợ ngắn hạn	310		3.684.807.038.054	3.748.372.372.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	740.898.046.995	936.307.148.265
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		505.215.065.621	693.969.225.780
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		235.682.981.374	242.337.922.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		724.298.709	1.386.887.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.849.114.278	5.418.007.023
4. Phải trả người lao động	314		18.338.825.325	17.387.973.271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.827.231.542	158.941.084.871
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	107.386.456.892	110.592.257.769
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.210.767.385	17.416.202.598
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.733.572.296.928	2.500.922.811.785
8.1. Dự phòng phí nhận tài bảo hiểm	329.1		874.337.219.111	794.916.072.658
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tài bảo hiểm	329.2		1.668.347.100.445	1.512.161.661.581
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		190.887.977.372	193.845.077.546
II. Nợ dài hạn	330		2.699.736.765	4.433.896.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.699.736.765	2.327.881.984
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.106.014.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	206.077.621.278	200.956.093.477
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	131.075.937.000	126.198.339.406
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	735.886.003.612	483.692.105.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		457.055.714.786	379.807.088.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		278.830.288.826	103.885.016.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.252.018.437	30.900.226.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.479.421,71	1.364.729,41
Đô la Úc	AUD	348,07	365,59
Yên Nhật	JPY	44.017,00	30.911,00
Đô la Singapore	SGD	434,05	456,13
Bảng Anh	GBP	5.771,61	181,21
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	112.577,69	102.450,29


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	946.349.238.102	818.767.482.804
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	341.790.414.205	283.139.410.083
3. Thu nhập khác	13	23.106.948.721	13.873.260.888
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	811.260.069.740	697.159.535.695
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	105.792.480.302	71.557.509.884
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	79.308.545.263	65.772.157.874
7. Chi phí khác	24	2.111.413.225	2.562.981.893
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	45.996.806.101	35.530.846.532
9. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(350.253.371)	(182.695.993)
10. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	-	3.405.849.758
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	358.420.645.228	310.670.269.210
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.371.693.806	51.444.421.276
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(7.280.835)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	302.048.951.422	259.233.128.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	1.723.297.086.003	1.646.020.498.992
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.802.718.232.456	1.651.471.980.448
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		79.421.146.453	5.451.481.456
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	1.040.594.562.581	1.076.496.869.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.017.977.085.893	1.064.578.766.199
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(22.617.476.688)	(11.918.103.424)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		682.702.523.422	569.523.629.369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		263.646.714.680	249.243.853.435
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		220.412.677.767	225.549.747.164
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	43.234.036.913	23.694.106.271
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		946.349.238.102	818.767.482.804
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		789.549.153.632	912.490.342.387
- Tổng chi bồi thường	11.1		789.549.153.632	912.490.342.387
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		525.294.744.748	661.401.116.713
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		152.045.023.518	(66.364.159.211)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.347.023.080	(117.251.096.612)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	326.952.409.322	301.976.163.075
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		(2.957.100.174)	(1.159.104.130)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		487.264.760.592	396.342.476.750
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		444.199.301.119	364.407.391.143
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	43.065.459.473	31.935.085.607
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		811.260.069.740	697.159.535.695
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		135.089.168.362	121.607.947.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
(Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	341.790.414.205	283.139.410.083
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	105.792.480.302	71.557.509.884
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		235.997.933.903	211.581.900.199
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	79.308.545.263	65.772.157.874
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		291.778.557.002	267.417.689.434
20. Thu nhập khác	31		23.106.948.721	13.873.260.888
21. Chi phí khác	32		2.111.413.225	2.562.981.893
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.995.535.496	11.310.278.995
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		45.996.806.101	35.530.846.532
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	27	(350.253.371)	(182.695.993)
25. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	28	-	3.405.849.758
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	50		358.420.645.228	310.670.269.210
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	56.371.693.806	51.444.421.276
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	(7.280.835)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		302.048.951.422	259.233.128.769
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		296.697.159.960	258.776.595.581
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		5.351.791.462	456.533.188
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.204	1.918


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoà
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	606.910.150.166	533.204.857.219
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(391.179.614.446)	(407.474.865.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.176.792.323)	(41.174.387.774)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.451.616.560)	(55.333.972.740)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.173.142.666	10.102.331.534
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.396.502.551)	(32.844.593.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.878.766.952	6.479.368.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(931.123.000)	(46.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.010.591.799.345)	(926.015.815.350)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.694.492.222.836	958.110.175.535
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.069.200.447	2.695.000.000
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.923.322.194	210.673.118.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.038.176.868)	245.416.479.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(106.653.950.316)	94.604.723.278
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	169.817.165.145	75.029.558.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	640.014.447	182.883.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	63.803.229.276	169.817.165.145


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019